

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1216/TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2024
tại đường dẫn: <https://www.capnuocthuduc.vn>; www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 1.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		165.814.308.843	184.060.424.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.296.061.822	92.529.437.964
1. Tiền	111		45.296.061.822	67.529.437.964
2. Các khoản tương đương tiền	112			25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.450.000.000	1.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.450.000.000	1.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.786.728.611	18.882.100.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43.361.840.730	16.580.043.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.333.327.525	6.956.488.135
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.146.352.213	1.086.660.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.054.791.857)	(5.741.091.902)
IV. Hàng tồn kho	140		61.389.663.324	57.578.203.986
1. Hàng tồn kho	141		61.634.727.611	57.823.268.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(245.064.287)	(245.064.287)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.891.855.086	13.620.681.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.645.991.378	9.684.648.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.245.863.708	3.936.032.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		293.840.647.880	282.314.916.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		175.000.000	175.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		175.000.000	175.000.000
II. Tài sản cố định	220		275.559.224.918	266.006.153.994
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	267.355.640.663	259.782.579.972
- Nguyên giá	222		968.590.265.141	945.464.326.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(701.234.624.478)	(685.681.746.088)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.203.584.255	6.223.574.022
- Nguyên giá	228		18.603.350.768	15.853.650.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.399.766.513)	(9.630.076.146)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.717.367.644	7.160.765.678
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.717.367.644	7.160.765.678

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.389.055.318	8.972.996.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.315.645.341	7.568.351.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.073.409.977	1.404.645.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		459.654.956.723	466.375.340.422
(270=100+200)				
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		212.346.848.276	233.149.323.467
I. Nợ ngắn hạn	310		194.847.553.837	215.650.029.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	91.565.916.880	112.396.314.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.374.252.422	3.701.834.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		38.908.105.283	30.553.653.503
4. Phải trả người lao động	314		13.342.125.828	25.313.326.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.667.679.929	2.285.404.704
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.703.541.821	18.633.045.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.665.388.000	12.881.569.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.620.543.674	9.884.881.281
II. Nợ dài hạn	330		17.499.294.439	17.499.294.439
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337			
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	17.499.294.439	17.499.294.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		247.308.108.447	233.226.016.955
I. Vốn chủ sở hữu	410		247.308.108.447	233.226.016.955
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.934.898.639	111.852.807.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		111.852.807.147	57.946.491.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		14.082.091.492	53.906.315.851
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		459.654.956.723	466.375.340.422
(440=300+400)				

Ngày..10..tháng..04..năm....2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		321.731.970.466	340.360.053.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		245.057	
+ Giảm giá	02B			
+ Hàng bán bị trả lại	02C		245.057	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	321.731.725.409	340.360.053.641
4. Giá vốn hàng bán	11		211.459.451.963	246.381.649.219
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		110.272.273.446	93.978.404.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		56.183.681	804.730.150
7. Chi phí tài chính	22		511.052.515	922.211.084
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		511.052.515	922.211.084
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	55.475.611.492	50.439.004.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36.593.487.267	24.444.866.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	VI.9.a	17.748.305.853	18.977.051.870
11. Thu nhập khác	31		660.663.795	549.853.658
12. Chi phí khác	32		751.588.012	551.718.558
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90.924.217)	(1.864.900)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.657.381.636	18.975.186.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.244.054.550	3.822.504.864
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A			
- Thuế TNDN phải nộp	51B		3.244.054.550	3.822.504.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		331.235.594	232.703.032
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.082.091.492	14.919.979.074

NGƯỜI LẬP

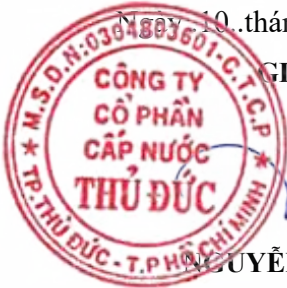
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I NĂM 2024	
				Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		321.731.970.466	340.360.053.641
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			320.832.050.537	339.496.990.107
	<i>- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH</i>			834.594.888	812.807.447
	<i>- Khác (đồng mở nước + khác)</i>			65.325.041	50.256.087
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		245.057	-
	<i>- Chiết khấu thương mại</i>				
	<i>- Giảm giá hàng bán</i>			-	-
	<i>Nước</i>			-	-
	<i>ĐHN + khác</i>			-	-
	<i>- Hàng bán bị trả lại (nước)</i>			245.057	-
	<i>Nước</i>			-	-
	<i>ĐHN + khác</i>			245.057	
	<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK</i>			-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	321.731.725.409	340.360.053.641
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			320.832.050.537	339.496.990.107
	<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			899.674.872	863.063.534
4.	Giá vốn hàng bán	11		211.459.451.963	246.381.649.219
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			211.015.278.039	245.908.789.172
	<i>- Gắn đồng hồ nước+ Khác</i>			444.173.924	472.860.047
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		110.272.273.446	93.978.404.422
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		56.183.681	804.730.150
7.	Chi phí tài chính	22		511.052.515	922.211.084
	<i>- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		511.052.515	922.211.084
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	55.475.611.492	50.439.004.707
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	36.593.487.267	24.444.866.911
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17.748.305.853	18.977.051.870
11.	Thu nhập khác	31		660.663.795	549.853.658
12.	Chi phí khác	32		751.588.012	551.718.558
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(90.924.217)	(1.864.900)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.657.381.636	18.975.186.970
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			17.747.673.739	18.704.329.317
	<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			455.500.948	390.203.487
	<i>- Lợi nhuận tài chính</i>			(454.868.834)	(117.480.934)
	<i>- Lợi nhuận khác</i>			(90.924.217)	(1.864.900)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.244.054.550	3.822.504.864
	<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			-	-
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (10%)</i>			-	-
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (20%)</i>			3.244.054.550	3.822.504.864
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			331.235.594	232.703.032
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		14.082.091.492	14.919.979.074
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.657	1.755
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2024	QUÝ I NĂM 2023
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	17.657.381.636	18.975.186.970
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (<i>LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính</i>)	a1	17.657.381.636	18.975.186.970
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	-	-
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	(1.437.108.887)	137.337.350
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	-	-
-	Chi phí không được trừ	b2	219.069.083	137.337.350
-	TS thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí được trừ		(1.656.177.970)	-
-	Chênh lệch tạm thời: Chi phí CCDC, sửa chữa TSCĐ tính thuế TNDN hoãn lại		-	-
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	c = d/e		
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a +b)	16.220.272.749	19.112.524.320
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	-	-
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	16.220.272.749	19.112.524.320
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$f_3 = f - f_1 - f_2$	-	-
5.	Chuyển lỗ			
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN			
7.	Thuế suất thuế TNDN			
	<i>Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi</i>		10%	10%
	<i>Thuế suất thuế TNDN phổ thông</i>		20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	h = (h₁ + h₂ +h₃)	3.244.054.550	3.822.504.864
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h_1 = f_1 \times 10\%$	-	-
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h_2 = f_2 \times 20\%$	3.244.054.550	3.822.504.864
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$h_3 = f_3 \times 20\%$	-	-
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	-	-
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	= f x 20%	3.244.054.550	3.822.504.864

Người lập biểu

Thạch Dương Kim An

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Công Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		391.334.230.662	396.031.002.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(275.199.283.428)	(261.664.073.063)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.464.750.159)	(31.009.191.382)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(518.261.665)	(930.595.567)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.649.171.289)	(13.107.885.393)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.835.147.030	1.047.462.805
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(85.481.977.905)	(72.843.832.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.144.066.754)	17.522.887.328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.938.091.513)	(21.265.140.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.166.875	731.067.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.868.924.638)	(20.534.073.205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.216.181.000)	(3.216.181.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.203.750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.220.384.750)	(3.216.181.000)

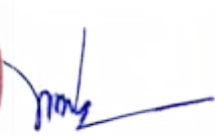
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(47.233.376.142)	(6.227.366.877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.529.437.964	150.222.371.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		45.296.061.822	143.995.004.333

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



THÁCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.657.381.636	18.975.186.970
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.247.768.428	12.550.844.213
- Các khoản dự phòng	03		313.699.955	405.459.772
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56.183.681)	(804.730.150)
- Chi phí lãi vay	06		511.052.515	922.211.084
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35.673.718.853	32.048.971.889
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.446.297.749)	(24.310.880.870)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.811.459.338)	28.145.499.202
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.768.061.968)	2.782.675.422
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.708.636.598)	(4.150.176.217)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(518.261.665)	(930.595.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.649.171.289)	(13.107.885.393)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.915.897.000)	(2.954.721.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.144.066.754)	17.522.887.328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.938.091.513)	(21.265.140.385)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.166.875	731.067.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.868.924.638)	(20.534.073.205)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.216.181.000)	(3.216.181.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.203.750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.220.384.750)	(3.216.181.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(47.233.376.142)	(6.227.366.877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.529.437.964	150.222.371.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		45.296.061.822	143.995.004.333

Ngày..10..tháng..04..năm..2024

NGƯỜI LẬP



THẠCH DƯƠNG KIM AN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
 - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
 - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

- + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
- + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- + Giá vốn dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này

thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	14.702.303	40.469.545
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.281.359.519	67.488.968.419
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	25.000.000.000
Cộng	45.296.061.822	92.529.437.964

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, Lãi suất từ 4% đến 5,9%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	450.000.000	450.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng (a):	1.450.000.000	1.450.000.000

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG với mức lãi suất 5,9%/năm. Đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với mức lãi suất 4%/năm.

3. Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	43.361.840.730	16.580.043.485
+ Tiền nước:	42.794.904.712	15.918.544.568
+ Tiền gán ĐHN, khác:	566.936.018	661.498.917
<u>Trong đó:</u>		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	60.097.478	60.097.478
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2	21.349.595	21.349.595
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	43.361.840.730	16.580.043.485
c) Người mua là các bên liên quan	-	-

4. Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty TNHH TM XD Việt Long	2.097.721.185	2.097.721.185
+ Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh	1.331.817.650	-
+ Công ty CP ĐT XD Hoàng Nam Thịnh	631.392.712	631.392.712
+ Công ty CP Xây Dựng Wacom	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH ĐT XD Hoàng Việt Nhân	405.407.777	405.407.777
+ Công ty TNHH Công trình Xây dựng Hạ Tầng Hưng Đại Việt	213.669.149	-
+ Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	211.996.170	-
+ Công ty TNHH Moda Việt Nam	178.000.000	-
+ Khác	829.962.722	3.388.606.301
Cộng (a):	6.333.327.525	6.956.488.135
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	6.333.327.525	6.956.488.135

c) Người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP CT Giao thông Công Chánh	1.331.817.650	-

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	160.000.000	150.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	32.758.213	45.741.407
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	868.000.000	868.000.000

Trong đó:

+ Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):	188.000.000	188.000.000
+ Nguyễn Đăng Như Thường (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):	180.000.000	180.000.000
- Phải thu khác	85.594.000	22.919.547
Cộng (a)	1.146.352.213	1.086.660.954

b) Dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):	165.000.000	165.000.000
- TT KD VNPT TPHCM – CN TCT DV Viễn Thông (ký quỹ hợp đồng nhấn tin nhắc nợ tiền nước khách hàng)	10.000.000	10.000.000

Cộng (b)

Cộng (a) + (b):

175.000.000	175.000.000
1.321.352.213	1.261.660.954

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	6.785.468.074	6.691.410.162
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	566.936.018	661.498.917
Cộng	8.163.174.721	8.163.679.708

- Dự phòng phải thu khó đòi:

	(6.054.791.857)	(5.741.091.902)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	2.108.382.864	2.422.587.806

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2024	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 31/03/2024
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.414.162.098	(5.353.670)	3.408.808.428
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gấn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	3.480.262.456	(5.353.670)	3.474.908.786

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	31.153.257.919	22.327.445.475
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	7.700.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	200.277.889	209.549.927
- Hàng hóa (*)	30.273.491.803	35.278.572.871
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	61.634.727.611	57.823.268.273
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho (**)	(245.064.287)	(245.064.287)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho	61.389.663.324	57.578.203.986

* Công ty đã ghi nhận tăng chi phí giá vốn dở dang với giá trị 5.005.081.068 đồng, theo đó tăng giá vốn mua sỉ nước sạch tương ứng với doanh thu vào đầu Quý I năm 2024 là 35.278.572.871 đồng và giảm chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu vào cuối Quý I năm 2024 là 30.273.491.803 đồng.

** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2024: 245.064.287 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	2.777.855.679	3.920.724.965
+ Lắp đặt ĐHT D200 và datalogger DMA thông minh trong KDC thuộc Sài Gòn Mystery Villas	525.209.699	525.209.699
+ Lắp đặt ĐHT D250 Lê Văn Chí – 22 Lê Văn Chí – P. Linh Trung – TP. Thủ Đức	425.514.927	425.514.927
+ Đấu nối MLCN TC đường và cấp nguồn cho KDC Sông Giồng – P. An Phú – TP Thủ Đức	275.114.457	-
+ Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình “Nâng cấp, mở rộng Đ. Nguyễn Thị Định, lẻ trái”	214.736.027	214.736.027
+ Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình “Nâng cấp, mở rộng Đ. Nguyễn Thị Định, lẻ phải”	206.178.164	206.178.164
+ Di dời ống cấp nước giao cắt đường bộ hành tuyến đường sắt DT Bến Thành – Suối Tiên – Nhà Ga Bình Thái – P. PLA – TP. Thủ Đức	176.797.342	176.797.342

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Di dời ống cấp nước giao cắt đường bộ hành tuyến đường sắt DT Bến Thành – Suối Tiên – Nhà Ga Bình Thái – P. PLA – TP. Thủ Đức	176.797.342	176.797.342
+ Di dời ống cấp nước D125 Hạ cở ĐHN số 1179 Nguyễn Xiển-KP. Bến Đò – P. Long Bình – TP. Thủ Đức	174.746.053	169.892.446
+ Công trình khác	956.356.352	2.202.396.360
- Công trình sửa chữa ống mực	5.938.711.965	3.239.240.713
+ Cải tạo, nâng cấp ống mực, ống sâu DMA Nguyễn Xiển	3.766.347.446	233.655.467
+ Cải tạo, nâng cấp ống mực, ống sâu DMA Metro An Phú	428.650.867	428.650.867
+ Cải tạo, nâng cấp ống mực, ống sâu DMA: HBC 1E (đường 6 và các hẻm, đường 8 và các hẻm)	356.928.822	-
+ Cải tạo, nâng cấp ống mực, ống sâu DMA đường Lò Lu – P. Trường Thạnh	339.763.625	-
+ Cải tạo, nâng cấp ống mực, ống sâu DMA HBC1D (đường Song Hành Kha Vạn Cân, đường 46, đường 47, đường 48), phường Hiệp Bình Chánh	332.977.747	140.030.175
+ Sửa chữa ống mực khu vực P. Tân Phú, TP. TĐ	179.186.612	31.032.451
+ Sửa chữa tuyến ống cấp nước DN200 Gang, OD125 trong phạm vi xây dựng cầu Nam Lý	117.507.852	123.159.321
+ Cải tạo, nâng cấp ống mực, ống sâu DMA 192 Nguyễn Thị Định, P. Bình Trưng Đông, P. Bình Trưng Tây	113.356.577	48.423.387
+ Cải tạo, nâng cấp ống mực, ống sâu các tuyến đường, hẻm phường Tân Phú, Tp Thủ Đức	101.667.538	101.667.538
+ Cải tạo, nâng cấp ống mực, ống sâu DMA 37 Linh Đông đường Kha Vạn Cân, phường Linh Đông, Tp. Thủ Đức	83.479.315	83.479.315
+ Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước đoạn cuối đường Long Phước, P. Long Phước, P. Thủ Đức	-	845.370.235
Cải tạo, nâng cấp ống mực ống sâu DMA Long Phước (lề trái, lề phải), đường Long Phước, TP. Thủ Đức	-	496.333.093
+ Các Công trình khác	118.845.564	707.438.864
Cộng	8.717.367.644	7.160.765.678

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư 01/01/2024	6.343.193.598	53.112.749.328	847.249.803.074	38.758.580.060	945.464.326.060
- Mua trong năm	181.787.200			856.520.784	1.038.307.984
- Đầu tư XDCB HT	14.815.253	1.487.514.490	21.510.501.025		23.012.830.768
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	(355.739.091)		(569.460.580)		(925.199.671)
Số dư 31/03/2024	6.184.056.960	54.600.263.818	868.190.843.519	39.615.100.844	968.590.265.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2024	3.408.137.179	39.723.289.483	628.616.548.308	13.933.771.118	685.681.746.088
- Khấu hao trong năm	181.231.195	1.610.783.211	12.095.259.919	2.590.803.736	16.478.078.061
- Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	(355.739.091)		(569.460.580)		(925.199.671)
Số dư 31/03/2024	3.233.629.283	41.334.072.694	640.142.347.647	16.524.574.854	701.234.624.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày 01/01/2024	2.935.056.419	13.389.459.845	218.633.254.766	24.824.808.942	259.782.579.972
- Tại ngày 31/03/2024	2.950.427.677	13.266.191.124	228.048.495.872	23.090.525.990	267.355.640.663

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 432.165.107.557 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 35.048.574.539 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư 01/01/2024	-	-	15.853.650.168	-	15.853.650.168
- Mua trong năm	-	-	2.749.700.600	-	2.749.700.600
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-		-	-
Số dư 31/03/2024	-	-	18.603.350.768	-	18.603.350.768
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	-	-	9.630.076.146	-	9.630.076.146
- Khấu hao trong năm	-	-	769.690.367	-	769.690.367
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2024	-	-	10.399.766.513	-	10.399.766.513
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày 01/01/2024	-	-	6.223.574.022	-	6.223.574.022
- Tại ngày 31/03/2024	-	-	8.203.584.255	-	8.203.584.255

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.417.570.168 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	10.645.991.378	9.684.648.981
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	8.485.961.538	6.378.882.800
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.883.429.840	2.729.166.181
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	276.600.000	576.600.000
c) Dài hạn:	8.315.645.341	7.568.351.140
- Chi phí CCDC phục vụ quản lý	1.302.243.498	-
- Chi phí CCDC phục vụ bán hàng	72.325.000	-
- Chi phí liên quan đến phần mềm	314.731.200	668.803.800
- Chi phí sửa chữa	5.922.142.142	6.042.909.305
- Chi phí trả trước khác	704.203.501	856.638.035
Cộng	18.961.636.719	17.253.000.121

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	9.665.388.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.182.748.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.265.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.217.640.000	1.623.520.000
b) Vay dài hạn	17.499.294.439	17.499.294.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.282.991.571	8.282.991.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	5.969.112.266	5.969.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	3.247.190.602	3.247.190.602
Cộng (a+b):	27.164.682.439	30.380.863.439

*** Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.**

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/03/2024 là: 7,5%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

*** Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:**

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/03/2024 là: 6,35%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

3. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	91.565.916.880	112.396.314.151
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	82.369.087.305	90.672.917.743
- Công ty TNHH MTV Cấp Nước Đồng Tâm Đồng Tiến	3.875.423.883	-
- Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	787.802.180	441.682.010
- Công ty Cổ Phần Thiên Đại Phát	693.086.608	1.368.807.075
- Công ty TNHH XD-TM Thịnh Phúc	499.974.389	401.508.814
- Công ty TNHH TVXD 146	483.850.478	330.799.340
- Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	-	4.014.053.290
- Công ty TNHH Sản Xuất và Xây Dựng Nhân Việt	-	1.890.462.544
- Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Fairprice (Co.op Xtra)	-	991.150.000
- Trung tâm KD VNPT TP.HCM – Chi nhánh TCT DV Viễn Thông	-	971.520.000
- Công ty CP Công nghệ Smac Việt Nam	-	1.775.400.396
- Công ty CP Bách Nghệ Phú Thọ	-	772.895.376
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết kế Xây Dựng Phương Mai	-	761.556.466
- Công ty SPORTSLINK Việt Nam	-	1.108.897.821
- Các đối tượng khác	2.856.692.037	6.894.663.276
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	91.565.916.880	112.396.314.151

c) Người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	82.369.087.305	90.672.917.743
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	233.416.726	233.416.726
- Công ty Tư vấn xây dựng cấp nước	129.738.118	112.492.670
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	9.454.909	9.798.546

14. Người mua trả tiền trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	8.374.252.422	3.701.834.600
- Tiền nước (*)	7.344.680.468	2.867.779.611
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.029.571.954	834.054.989
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	8.374.252.422	3.701.834.600

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	-	-		-
- Thuế TNDN		4.649.171.290	3.244.054.550	(4.649.171.290)		3.244.054.550
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)		1.520.068.163	5.558.862.034	(5.249.428.150)		1.829.502.047
- Phí bảo vệ môi trường		459.485.947	459.138	(6.150.232)		453.794.853
Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (*)		23.224.859.549	69.483.781.138	(59.970.534.649)		32.738.106.038
- Thuế TNCN		700.068.554	3.338.562.643	(3.395.983.402)		642.647.795
- Tiền thuê đất, thuế đất		-	4.527.744	(4.527.744)		-
- Thuế môn bài		-	3.000.000	(3.000.000)		-
- Thuế, phí phải nộp khác		-	-	-		-
Cộng	-	30.553.653.503	81.633.247.247	(73.278.795.467)		38.908.105.283

(*): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh và nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Khoản tạm nộp phát sinh tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào ngân sách của Cục Thuế TP. HCM tiểu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo. Khi có hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định. Đến nay, tại Quý I năm 2024 Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính TP. HCM và các Cơ quan Ban, Ngành.

16. Chi phí phải trả:**a) Ngắn hạn:**

- Chi phí điện, nước, điện thoại, internet
- Chi phí sửa chữa ống mụt, XDCB
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả: Vật tư, TLMD, chi phí thuê ngoài gắn ĐHN
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD

Cộng (a):**b) Dài hạn:****Cộng (a) + (b):**

Cuối kỳ	Đầu năm
550.670.153	236.783.304
-	651.615.111
46.590.364	53.799.514
-	-
12.070.419.412	1.343.206.775
12.667.679.929	2.285.404.704
12.667.679.929	2.285.404.704

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn

2.550.175.519 -

17. Phải trả khác**a) Ngắn hạn:**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức phải trả cho cổ đông
- Tiền nước chờ hoàn lại cho Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19
- Phải trả khác
- + Trong đó: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Ban giao thông)

Cộng (a):**b) Dài hạn:****Cộng (b):****Cộng (a+b):**

Cuối kỳ	Đầu năm
404.267.134	152.712.744
2.413.433	-
452.519	-
5.876.261	-
6.992.596.685	7.100.387.032
114.523.019	118.726.769
2.161.648.709	2.161.648.709
6.021.764.061	9.099.570.282
5.930.436.442	5.930.436.442
15.703.541.821	18.633.045.536
-	-
15.703.541.821	18.633.045.536

c) Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn
- Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh

- 2.959.783.812
23.847.000 23.847.000

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ đã kết chuyển năm 2022	1.075.954.263	1.831.675.915
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ kết chuyển năm 2023	4.291.095.621	5.191.551.939
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.073.409.977	1.404.645.571
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.073.409.977	1.404.645.571

19. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	36.373.209.808	102.225.765.696	223.598.975.504
Lãi trong năm trước	-	-	53.906.315.851	53.906.315.851
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(15.379.274.400)	(15.379.274.400)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư tại ngày (31/12/2023)	85.000.000.000	36.373.209.808	111.852.807.147	233.226.016.955
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	85.000.000.000	36.373.209.808	111.852.807.147	233.226.016.955
Lãi trong năm nay	-	-	14.082.091.492	14.082.091.492
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	85.000.000.000	36.373.209.808	125.934.898.639	247.308.108.447

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	125.934.898.639	111.852.807.147
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	111.852.807.147	57.946.491.296
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	14.082.091.492	53.906.315.851

20. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**a) Tài sản thuê ngoài**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.535.076.219	87.452.451.206

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2024, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV đang thương thảo ký hợp đồng thuê tài sản. Do đó, Công ty đang tạm tính giá thuê tài sản theo dự thảo Hợp đồng thuê tài sản năm 2024 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.535.076.219 đồng.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Giáo dục WORLD LINK, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 18/HĐTVP/WL-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/06/2023 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 2.173.7 m² (Trong đó: Tòa nhà văn phòng 880 m² + diện tích đất: 1.733,7 m². Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/06/2023.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	320.832.050.537	339.496.990.107
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	899.919.929	863.063.534
Cộng	321.731.970.466	340.360.053.641

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	245.057	-
Cộng	245.057	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	320.832.050.537	339.496.990.107
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	899.674.872	863.063.534
Cộng	321.731.725.409	340.360.053.641
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	211.015.278.039	245.908.789.172
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	444.173.924	472.860.047
Cộng	211.459.451.963	246.381.649.219
(*): Đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m ³)	6.812,73	6.743,94
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.183.681	804.730.150
Cộng	56.183.681	804.730.150
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	511.052.515	922.211.084
Cộng	511.052.515	922.211.084
7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Kiểm định ĐHN	-	9.494.425
- Thu nhập: 1% phí BVMT giữ lại	654.544.020	539.508.676
- Khác (bấm chì, dò bể, khác...)	6.119.775	850.557
Cộng	660.663.795	549.853.658
8. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí thanh lý vật tư	90.000.000	-
- Chi phí kiểm định ĐHN	2.629.603	8.954.261
- Chi phí: 1% Phí BNMT được giữ lại	654.544.020	539.508.676
- Khác	4.414.389	3.255.621
Cộng	751.588.012	551.718.558
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	6.823.522.096	5.929.895.342
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.789.100.126	845.403.266

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
- Chi phí khấu hao	3.598.496.444	1.537.685.894
- Chi phí dự phòng	313.699.955	405.459.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.918.316.900	3.695.486.852
- Chi phí quản lý khác	18.150.351.746	12.030.935.785
Cộng (a)	36.593.487.267	24.444.866.911

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	26.294.620.157	24.508.620.097
- Chi phí khấu hao	13.649.271.984	11.013.158.319
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	628.782.818	18.733.781
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	2.116.802.414	1.862.803.832
- Chi phí thuê tài sản	2.550.175.519	2.575.774.753
- Chi phí sửa chữa	1.272.194.012	1.539.018.248
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cố ĐHN	7.047.133.896	7.680.087.352
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	7.763.524	50.067.193
- Chi phí bán hàng khác	1.908.867.168	1.190.741.132
Cộng (b)	55.475.611.492	50.439.004.707
Cộng (a+b):	92.069.098.759	74.883.871.618

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.283.852.968	256.792.175.825
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	211.015.278.039	245.908.789.172
+ Nguyên liệu gán, dời ĐHN (vốn KH)	444.173.924	472.860.047
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	2.116.802.414	1.862.803.832
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cố, dời ĐHN	7.054.897.420	7.730.154.545
+ Vật liệu sửa chữa	652.701.171	817.568.229
- Chi phí nhân công	33.118.142.253	30.438.515.439
+ Lương người lao động	28.694.452.500	26.480.790.000
+ Các khoản trích theo lương	4.423.689.753	3.957.725.439
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.247.768.428	12.550.844.213
- Chi phí sửa chữa ống mục	617.157.383	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**- Chi phí dịch vụ mua ngoài**

- + Điện, nước, điện thoại
- + Sửa chữa nhỏ, bảo trì
- + Nhiên liệu
- + Thuê tài sản hoạt động
- + Chi phí thuê ngoài gần ĐHN
- + Chi phí mua ngoài khác

- Chi phí khác bằng tiền

- + Bảo hiểm nhân thọ
- + Chi phí dự phòng
- + Tiền ăn giữa ca
- + Khác

Cộng**Quý I Năm 2024****9.180.971.479**

1.213.501.323

1.825.842.919

1.398.401.530

2.550.175.519

-

2.193.050.188

22.080.658.211

4.043.971.883

313.699.955

5.124.400.000

12.598.586.373

303.528.550.722**Quý I Năm 2023****7.058.408.055**

990.939.121

124.611.039

1.193.949.669

2.575.774.753

-

2.173.133.473

14.425.577.305

3.593.250.007

405.459.772

3.157.440.000

7.269.427.526

321.265.520.837**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):****Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế****17.657.381.636****18.975.186.970**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:

(1.437.108.887)

137.337.350

Trong đó:

Chi phí không được trừ

219.069.083

137.337.350

Tài sản thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí không được trừ

(1.656.177.970)

-

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ

-

-

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN**16.220.272.749****19.112.524.320**

Trong đó:

+ Thu nhập chịu thuế 10%

-

+ Thu nhập chịu thuế 20%

16.220.272.749

19.112.524.320

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông**3.244.054.550****3.822.504.864**

Trong đó:

+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ

-

-

+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm

3.244.054.550

3.822.504.864

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**3.244.054.550****3.822.504.864**

	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.649.171.290	13.107.885.393
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3.244.054.550	3.822.504.864
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.649.171.290)	(13.107.885.393)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.244.054.550	3.822.504.864

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

331.235.594 232.703.032

Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại

331.235.594 232.703.032

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh	Công ty cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan		
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	209.935.216.490	205.986.355.570
Mua si nước sạch	206.010.196.971	202.035.736.817
Mua vật tư	1.374.844.000	1.374.844.000
Thuê tài sản	2.550.175.519	2.575.774.753
2. Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè		
Mua nước đóng chai	23.236.365	18.754.547
3. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Mua dịch vụ Tân trang, kiểm định ĐHN	-	339.500.000

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	<i>Tại 31/03/2024</i> VND	<i>Tại 31/12/2023</i> VND
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV		
Phải trả người bán ngắn hạn	82.369.087.305	90.672.917.743
Phải trả ngắn hạn khác	-	2.959.783.812
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.550.175.519	-
2. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	233.416.726	233.416.726
3. Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh		
Phải trả khác ngắn hạn (ký quỹ ĐHN)	23.847.000	23.847.000
4. Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	112.492.670	129.738.118
5. Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	9.798.546	9.454.909

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị			
1. Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	254.635.918	233.044.806
2. Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	-	28.826.813
3. Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022, Miễn nhiệm Phó Giám đốc từ ngày 22/4/2021)	247.525.350	177.879.016
4. Ông Lê Trọng Thuận	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
5. Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
6. Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
8. Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	-	-

Họ và tên	Chức vụ	Quý I Năm 2024 VND	Quý I Năm 2023 VND
Ban Kiểm soát			
9. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	206.034.820	188.640.198
10. Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	-	-
11. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
12. Bà Trương Quế Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	12.000.000	12.000.000
13. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	12.000.000	12.000.000
Người quản lý khác			
14. Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám Đốc Kinh doanh, (miễn nhiệm kể từ ngày 07/06/2022)	-	36.559.166
15. Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám Đốc Kinh doanh (bổ nhiệm kể từ ngày 01/08/2022)	35.759.515	135.599.270
16. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật, (miễn nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	-	47.545.338
17. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật (bổ nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	217.375.073	128.048.242
18. Trần Hưng Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023)	178.044.720	-
19. Nguyễn Công Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023)	170.766.568	-
20. Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	195.504.579	179.019.195

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý I Năm 2024, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	320.832.050.537	899.919.929	321.731.970.466
Giảm trừ doanh thu	245.057	-	245.057
Doanh thu thuần	320.831.805.480	899.919.929	321.731.725.409
Giá vốn	211.015.278.039	444.173.924	211.459.451.963
Lợi nhuận gộp	109.816.527.441	455.746.005	110.272.273.446
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,72%	0,28%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,59%	0,41%	100%

5. Thông tin so sánh:

a. Doanh thu:

STT	Nội dung	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	Sản lượng (m³)	27.228.393	29.066.539	(1.838.146)	(6,32%)
	+ Sản lượng bán	27.194.522	29.019.589	(1.825.067)	(6,29%)
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	33.871	46.950	(13.079)	(27,86%)
2	Doanh thu thuần	321.731.725.409	340.360.053.641	(18.628.328.232)	(5,47%)
	+ Nước	320.831.805.480	339.496.990.107	(18.665.184.627)	(5,50%)
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	899.919.929	863.063.534	36.856.395	4,27%
3	Giá bán bình quân (đồng/m³)	11.782,99	11.679,99	102,99	0,88%

Doanh thu thuần: 321,73 tỷ đồng, giảm 18,63 tỷ đồng (-5,47%) so với năm trước. Trong đó:

Doanh thu nước sạch giảm 18,67 tỷ đồng (-5,50%) so với năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ giảm 6,32% (tương đương giảm 21,47 tỷ đồng) và do giá bán nước sạch tăng 0,88% (tăng 102,99 đồng/m³, tương đương tăng 2,80 tỷ đồng).

Doanh thu dịch vụ khác tăng 36,86 triệu đồng (+4,27%) so với năm trước.

b. Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua sỉ nước sạch	30.973.674	36.463.668	(5.489.994)	(15,06%)
	<i>Số đầu kỳ</i>	5.178.331	6.505.552	(1.327.221)	
	<i>Mua trong kỳ</i>	30.239.008	29.958.116	280.892	0,94%
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	(4.443.665)	-	(4.443.665)	
2.	Đơn giá mua bán sỉ nước sạch	6.812,73	6.743,94	68,79	1,02%
3.	Giá vốn hàng bán	211.459.451.963	246.381.649.219	(34.922.197.256)	(14,17%)
a.	Nước	211.015.278.039	245.908.789.172	(34.893.511.133)	(14,19%)
-	<i>Chi phí nước sạch dở dang</i>	5.005.081.067	43.873.052.355	(38.867.971.288)	(88,59%)
-	<i>Chi phí mua sỉ nước sạch trong kỳ</i>	206.010.196.972	202.035.736.817	3.974.460.155	1,97%
b.	ĐHN + DV khác	444.173.924	472.860.047	(28.686.123)	(6,07%)

Giá vốn hàng bán: 211,46 tỷ đồng, giảm 34,92 tỷ đồng (-14,17%) so với năm trước.
Trong đó:

+ Giá vốn mua sỉ nước sạch trong kỳ được ghi nhận bao gồm chi phí giá vốn dở dang nước sạch và chi phí mua sỉ nước sạch của tổng công ty. Giá vốn hàng bán nước sạch: 211,02 tỷ đồng, giảm 34,89 tỷ đồng (-14,19%) so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân sau đây:

- Về chi phí giá vốn dở dang nước sạch ghi nhận trong Quý I năm 2024 giảm 38,87 tỷ đồng (-88,59%) so với cùng kỳ năm trước do thời điểm 31/03/2023 công ty chưa ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí dở dang cuối kỳ 31/03/2023, dẫn đến sự chênh lệch trên.
- Về chi phí giá vốn mua sỉ nước sạch của tổng công ty: tăng 3,97 tỷ đồng (+1,97%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng 2,06 tỷ đồng do đơn giá mua sỉ nước sạch tăng 68,79 đồng/ m³ cụ thể tăng từ 6.743,94 đồng/ m³ (Quý I năm 2023) lên 6.812,73 đồng/ m³ (Quý I năm 2024), và tăng 1,91 tỷ đồng do sản lượng mua sỉ nước sạch trong kỳ tăng 0,94% so với cùng kỳ năm trước.

+ Nhằm đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp chi phí, công ty thực hiện ghi nhận chi phí giá vốn nước sạch dở dang được trình bày dưới bản dưới đây như sau:

S T T	Nội dung diễn giải	Quý I Năm 2024		Quý I Năm 2023		Chênh lệch	
		Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)
1	Dở dang đầu kỳ (01/01/2024)	5.178.331	35.278.572.871	6.505.552	43.873.052.355	(1.327.221)	(8.594.479.484)
2	Mua trong kỳ	30.239.008	206.010.196.972	29.958.116	202.035.736.817	280.892	3.974.460.155

S T T	Nội dung diễn giải	Quý I Năm 2024		Quý I Năm 2023		Chênh lệch	
		Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)
3	Mua bán sỉ nước sạch hạch toán giá vốn trong kỳ {=1+2-4}	30.973.674	211.015.278.040	36.463.668	245.908.789.172	(5.489.994)	(34.893.511.132)
4	Dở dang cuối kỳ (31/03/2024) đã báo cáo	(4.443.665)	(30.273.491.803)	-	-	(4.443.665)	(30.273.491.803)

+ Giá vốn dịch vụ khác giảm 28,69 triệu đồng (-6,07%) so với năm trước.

c. Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	13.649.271.984	11.013.158.319	2.636.113.665	23,94%
2	Chi phí thay ĐHN	7.047.133.896	7.680.087.352	(632.953.456)	(8,24%)
3	Chi phí gắn ĐHN miễn phí	2.116.802.414	1.862.803.832	253.998.582	13,64%
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	26.294.620.157	24.508.620.097	1.786.000.060	7,29%
5	Chi phí sửa bể	1.272.194.012	1.539.018.248	(266.824.236)	(17,34%)
6	Chi phí thuê tài sản	2.550.175.519	2.575.774.753	(25.599.234)	(0,99%)
7	Chi phí bán hàng khác	2.545.413.510	1.259.542.106	1.285.871.404	102,09%
	Cộng	55.475.611.492	50.439.004.707	5.036.606.785	9,99%

Chi phí bán hàng: 55,48 tỷ đồng, tăng 5,04 tỷ đồng (+9,99%) so với năm trước
Trong đó:

Chi phí khấu hao tăng 2,64 tỷ đồng (+23,94%) so với cùng kỳ năm trước do công ty phát sinh tăng TSCĐ mới.

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 1,79 tỷ đồng (+7,29%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi phí lương nhân viên tăng 1,45 tỷ đồng, các khoản trích theo lương như bảo hiểm, kinh phí công đoàn tăng 336,57 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do mức lương bình quân tăng và số lao động bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí sửa chữa ống mục tăng 617,16 triệu đồng (+100%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí gắn ĐHN MP tăng 253,99 triệu đồng (+13,64%) so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, một số chi phí giảm so với năm trước như:

Chi phí thay ĐHN định kỳ: 7,05 tỷ đồng, giảm 632,95 triệu đồng (-8,24%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí sửa bể và tái lập mặt đường sửa bể: 1,27 tỷ đồng, giảm 266,82 triệu đồng (-17,34%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí thuê tài sản: 2,55 tỷ đồng, giảm 25,60 triệu đồng (-0,99%) so với năm trước.

d. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Quý I Năm 2024	Quý I Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	3.598.496.444	1.537.685.894	2.060.810.550	134,02%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	6.823.522.096	5.929.895.342	893.626.754	15,07%
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.789.100.126	845.403.266	943.696.860	111,63%
4	Chi phí dự phòng	313.699.955	405.459.772	(91.759.817)	(22,63%)
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.918.316.900	3.695.486.852	2.222.830.048	60,15%
6	Chi phí quản lý khác	18.150.351.746	12.030.935.785	6.119.415.961	50,86%
	Cộng	36.593.487.267	24.444.866.911	12.148.620.356	49,70%

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 36,59 tỷ đồng, tăng 12,15 tỷ đồng (+49,70%) so với năm trước Trong đó:

Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 2,06 tỷ đồng (+134,02%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 893,63 triệu đồng (+15,07%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó trong đó chi phí lương VCQL và người lao động tăng 764,23 triệu đồng, các khoản trích theo lương như bảo hiểm, kinh phí công đoàn tăng 129,39 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do mức lương bình quân tăng và số lao động bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 943,70 triệu đồng (+111,63%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 2,22 tỷ đồng (trong đó phát sinh: Chi phí sửa chữa TSCĐ tăng 1,63 tỷ đồng, phụ cấp nhiên liệu tăng 197,87 triệu đồng do đơn giá nhiên liệu tăng, chi phí điện tăng 151,10 triệu đồng, chi phí điện thoại di động tăng 146,88 triệu đồng, ... so với cùng kỳ năm trước).

Chi phí quản lý khác tăng 6,12 tỷ đồng, chủ yếu Chi phí tiền ăn giữa ca tăng 1,97 tỷ đồng do đơn giá tiền ăn giữa ca tăng từ 120.000đ/ngày lên 200.000đ/ngày; chi phí có tính chất phúc lợi tăng 1,01 tỷ đồng do công ty thực hiện trích chi phí theo kế hoạch tài chính năm 2024 đã đề ra; chi phí tiếp khách hội họp tăng 1,72 tỷ đồng; chi phí bảo hiểm nhân thọ tăng 450,72 triệu đồng do số lượng lao động đóng phí cao hơn so với cùng kỳ năm trước, ...

Ngoài ra một số chi phí quản lý khác giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chi phí đào tạo nhân viên giảm 180,53 triệu đồng (-69,88%). Chi phí khám sức khỏe định kỳ giảm 207,10 triệu đồng (-47,85%) so với cùng kỳ năm trước.

6. Những thông tin khác:

6.1. Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.296.061.822	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	37.307.048.873	10.838.951.583
Các khoản phải thu khác	1.161.352.213	1.111.660.954
	85.214.462.908	105.930.050.501
Nợ phải trả tài chính	Tại 31/03/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính	27.164.682.439	30.380.863.439
Phải trả người bán	91.565.916.880	112.396.314.151
Chi phí phải trả	12.667.679.929	2.285.404.704
Các khoản phải trả khác	15.176.009.455	18.361.606.023
	146.574.288.703	163.424.188.317

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2024).

Tại ngày 31/03/2024, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Quý I Năm 2024, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2024			
Phải trả người bán	91.565.916.880	-	91.565.916.880
Các khoản vay	9.665.388.000	17.499.294.439	27.164.682.439
Chi phí phải trả	12.667.679.929		12.667.679.929
Nợ tài chính khác	15.176.009.455	-	15.176.009.455
	129.074.994.264	17.499.294.439	146.574.288.703
Tại 01/01/2024			
Phải trả người bán	112.396.314.151	-	112.396.314.151
Các khoản vay	12.881.569.000	17.499.294.439	30.380.863.439
Chi phí phải trả	2.285.404.704	-	2.285.404.704
Nợ tài chính khác	18.361.606.023	-	18.361.606.023
Cộng	145.924.893.878	17.499.294.439	163.424.188.317

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2024			
Tiền và tương đương tiền	45.296.061.822		45.296.061.822
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000		1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	37.307.048.873		37.307.048.873
Tài sản tài chính khác	986.352.213	175.000.000	1.161.352.213
Cộng	85.039.462.908	175.000.000	85.214.462.908
Tại 01/01/2024			
Tiền và tương đương tiền	92.529.437.964	-	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	10.838.951.583	-	10.838.951.583
Tài sản tài chính khác	936.660.954	175.000.000	1.111.660.954
Cộng	105.755.050.501	175.000.000	105.930.050.501

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2024).

6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Thạch Dương Kim An


Cao Hữu Lộc


Nguyễn Công Minh